

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 27

10/1
C
K
Q
AN

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Anh Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Ông Lê Minh Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Minh	Thành viên
Ông Ngô Thành Chung	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Giám đốc
Ông Lê Văn Nghĩa	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Tiến	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Trần Văn Ban	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đức Vũ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lê Anh Dũng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Anh Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 10 tháng 08 năm 2021

123 - C
G TY
HH
TOÁN
C TẾ
AN - T. T.

Số: 081001/2021/BCSX-iCPA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2021, từ trang 5 đến trang 27 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thị Thanh Hoa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1402-2019-072-1
Ngày 10 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.138.064.524	24.373.420.131
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.595.528.576	8.673.351.548
1. Tiền	111	V.1	9.595.528.576	8.673.351.548
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.031.820.912	5.895.392.282
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	9.196.639.052	5.720.075.749
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	676.260.000	160.983.850
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		218.850.000	73.550.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(59.928.140)	(59.928.140)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	710.823
III. Hàng tồn kho	140	V.6	12.335.023.426	8.989.941.259
1. Hàng tồn kho	141		12.475.758.803	9.139.064.236
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(140.735.377)	(149.122.977)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		175.691.610	814.735.042
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4a	92.766.110	148.186.088
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	579.567.299
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11a	82.925.500	86.981.655
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		226.275.840.305	234.818.444.893
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33.000.000	33.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		33.000.000	33.000.000
II. Tài sản cố định	220		220.393.473.339	209.803.587.857
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	220.093.337.288	209.541.045.884
- Nguyên giá	222		452.697.700.495	429.930.179.452
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(232.604.363.207)	(220.389.133.568)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	300.136.051	262.541.973
- Nguyên giá	228		624.000.000	554.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(323.863.949)	(291.458.027)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.129.133.089	23.279.337.658
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	4.129.133.089	23.279.337.658
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.720.233.877	1.702.519.378
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.4b	1.720.233.877	1.702.519.378
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		258.413.904.829	259.191.865.024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		80.448.451.568	77.604.595.450
I. Nợ ngắn hạn	310		39.733.002.175	30.630.493.209
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	9.044.995.948	4.185.620.432
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		221.579.168	2.727.422
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11b	2.457.787.979	1.604.766.624
4. Phải trả người lao động	314		6.100.257.091	7.215.228.779
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	384.985.830	661.388.062
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	4.698.352.755	2.244.536.643
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	13.642.046.539	13.762.607.840
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.182.996.865	953.617.407
II. Nợ dài hạn	330		40.715.449.393	46.974.102.241
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	40.715.449.393	46.974.102.241
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		177.965.453.261	181.587.269.574
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	177.965.453.261	181.587.269.574
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172.302.040.000	172.302.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.302.040.000	172.302.040.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.648.166.996	2.048.166.996
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.015.246.265	7.237.062.578
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		3.015.246.265	7.237.062.578
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		258.413.904.829	259.191.865.024

117
CỘNG
TỔNG
KIỂM
TOÁN
4 XU



Lê Thị Thu Hà
Người lập biểu



Lê Minh Chương
Kế toán trưởng



Lê Anh Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 10 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	49.560.003.250	43.405.448.486
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	49.560.003.250	43.405.448.486
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	39.992.732.759	34.927.963.446
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.567.270.491	8.477.485.040
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.206.290	8.798.172
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	1.458.818.641	1.141.283.688
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.458.818.641	1.141.283.688
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	1.237.975.104	1.082.110.876
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3.115.373.043	2.550.860.344
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.760.309.993	3.712.028.304
11. Thu nhập khác	31		8.747.838	39.775.033
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		8.747.838	39.775.033
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.769.057.831	3.751.803.337
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	753.811.566	525.252.467
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.015.246.265	3.226.550.870
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	79	85
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.7	79	85

Lê Thị Thu Hà
Người lập biểu

Lê Minh Chương
Kế toán trưởng



Lê Anh Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 10 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	59.037.007.534	51.081.499.986
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(13.505.910.811)	(6.224.047.613)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.758.109.982)	(16.615.391.372)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.735.220.873)	(1.219.113.963)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(455.338.584)	(1.590.783.979)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.241.090.541	3.474.983.633
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.142.547.338)	(15.090.810.472)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.680.970.487	13.816.336.220
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.384.785.600)	(18.349.201.651)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.206.290	8.798.172
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.379.579.310)	(18.340.403.479)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.624.740.843	2.721.748.769
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.003.954.992)	(2.658.652.848)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.379.214.149)	63.095.921
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	922.177.028	(4.460.971.338)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.673.351.548	17.571.923.216
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.595.528.576	13.110.951.878

Lê Thị Thu Hà
Người lập biểu

Lê Minh Chương
Kế toán trưởng



Lê Anh Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 10 tháng 08 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3100130287 được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Quảng Bình do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 1992 và thay đổi lần thứ 8 (tám) ngày 05 tháng 08 năm 2020.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 8 (tám), ngày 05 tháng 08 năm 2020, Vốn điều lệ của Công ty là 172.302.040.000 đồng (Một trăm bảy mươi hai tỷ, ba trăm linh hai triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sàn chứng khoán UPCOM với mã giao dịch là NQB. Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 219 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 210 người).

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh nước sạch tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại: Số 81 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Nghành nghề
1	Văn phòng Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
2	Chi nhánh cấp nước Đồng Hới	Ngõ 55 Lê Thành Đồng, Phường Hải Thành, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
3	Chi nhánh cấp nước Ba Đồn	Khu phố 1, Phường Ba Đồn, Thị xã Ba Đồn, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
4	Trạm cấp nước Hoàn Lão	TK2, Thị trấn Hoàn Lão, Huyện Bố Trạch, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
5	Trạm cấp nước Kiến Giang	Thôn Quy Hậu, Xã Liên Thủy, Huyện Lệ Thủy, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
6	Trạm cấp nước Quy Đạt	Xã Yên Hoá, Thị trấn Quy Đạt, Huyện Minh Hoá, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
7	Trạm cấp nước Đồng Lê	TK2, Thị trấn Đồng Lê, Huyện Tuyên Hoá, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
8	Trạm cấp nước TTNT Việt Trung	TK3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, Huyện Bố Trạch, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
9	Trạm cấp nước Quán Hàu	TK4, Thị trấn Quán Hàu, Huyện Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
10	Trạm cấp nước Phong Nha	Xã Sơn Trạch, Huyện Bố Trạch, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
11	Trạm cấp nước Rào Đá	Xã An Ninh, Huyện Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được soát xét.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 đến 08 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	74.205.336	239.391.113
Tiền gửi ngân hàng	9.521.323.240	8.433.960.435
Cộng	9.595.528.576	8.673.351.548
2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu tiền nước của khách hàng	9.196.639.052	5.720.075.749
Cộng	9.196.639.052	5.720.075.749
3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Đồng Tâm	541.950.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc Tế - Chi nhánh Miền Trung	-	66.000.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	134.310.000	94.983.850
Cộng	676.260.000	160.983.850
4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Các chi phí khác	92.766.110	148.186.088
Cộng	92.766.110	148.186.088
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	838.616.437	642.312.554
Chi phí mua bảo hiểm	6.810.938	10.374.890
Chi phí trả trước dài hạn khác	874.806.502	1.049.831.934
Cộng	1.720.233.877	1.702.519.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ(TIẾP THEO)

5. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Xí nghiệp chế biến Nông Thủy Hải sản Xuất khẩu	25.043.117	-	25.043.117	25.043.117	-	25.043.117
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Quảng Bình	14.861.748	-	14.861.748	14.861.748	-	14.861.748
Công ty Xây dựng Lũng Lô	10.255.667	-	10.255.667	10.255.667	-	10.255.667
Đối tượng khác	9.767.608	-	9.767.608	9.767.608	-	9.767.608
Cộng	59.928.140	-	59.928.140	59.928.140	-	59.928.140

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.113.967.061	140.735.377	8.916.307.942	149.122.977
Công cụ, dụng cụ	171.600.000	-	75.900.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	190.191.742	-	146.856.294	-
Cộng	12.475.758.803	140.735.377	9.139.064.236	149.122.977

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	109.473.508.512	39.767.354.587	280.517.498.172	171.818.181	429.930.179.452
Đầu tư XD CB hoàn thành	18.496.321.770	-	4.271.199.273	-	22.767.521.043
Số dư cuối kỳ	127.969.830.282	39.767.354.587	284.788.697.445	171.818.181	452.697.700.495
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	62.492.884.355	16.927.318.224	140.939.951.453	28.979.536	220.389.133.568
Khấu hao trong kỳ	2.706.853.530	1.378.236.784	8.118.142.739	11.996.586	12.215.229.639
Số dư cuối kỳ	65.199.737.885	18.305.555.008	149.058.094.192	40.976.122	232.604.363.207
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	46.980.624.157	22.840.036.363	139.577.546.719	142.838.645	209.541.045.884
Tại ngày cuối kỳ	62.770.092.397	21.461.799.579	135.730.603.253	130.842.059	220.093.337.288

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 43.058.409.985 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 41.540.184.629 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 19.563.530.664 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7.941.482.391 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	554.000.000	554.000.000
Mua trong kỳ	70.000.000	70.000.000
Số dư cuối kỳ	624.000.000	624.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	291.458.027	291.458.027
Khấu hao trong kỳ	32.405.922	32.405.922
Số dư cuối kỳ	323.863.949	323.863.949
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	262.541.973	262.541.973
Tại ngày cuối kỳ	300.136.051	300.136.051

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Mạng cấp 3 Nghĩa Ninh, Đồng Sơn, Đồng Hới năm 2018	4.129.133.089	3.943.169.672
Đầu tư xây mới trụ sở văn phòng Công ty	-	16.336.644.679
Các công trình khác	-	2.999.523.307
Cộng	4.129.133.089	23.279.337.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	2.002.633.820	2.002.633.820	1.694.610.060	1.694.610.060
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Mỹ Phát	990.172.260	990.172.260	-	-
Phải trả các đối tượng khác	6.052.189.868	6.052.189.868	2.491.010.372	2.491.010.372
Cộng	9.044.995.948	9.044.995.948	4.185.620.432	4.185.620.432

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	44.174	-	44.174
Thuế thu nhập cá nhân	82.925.500	-	82.925.500	-
Thuế tài nguyên	-	86.937.481	-	86.937.481
Cộng	82.925.500	86.981.655	82.925.500	86.981.655
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	274.674.200	2.743.280.725	2.468.606.525	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	514.300.262	753.811.566	455.338.584	215.827.280
Thuế Thu nhập cá nhân	-	72.358.850	73.749.150	1.390.300
Thuế tài nguyên	42.887.160	135.900.599	93.013.439	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	136.689.834	136.689.834	-
Phí BVMT đối với nước thải	1.625.926.357	10.291.676.806	10.053.299.493	1.387.549.044
Cộng	2.457.787.979	14.133.718.380	13.280.697.025	1.604.766.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí lãi vay	384.985.830	661.388.062
Cộng	384.985.830	661.388.062

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	8.747.838
Kinh phí công đoàn	229.774.646	255.227.934
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	901.000.000	723.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.567.578.109	1.257.060.871
Trong đó:		
+ Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Quảng Bình	317.079.000	-
+ Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Thành Phố Đồng Hới	312.402.356	156.201.178
+ Phí nước thải	127.805.504	616.805.504
+ Phải trả về cổ tức	2.670.681.620	-
+ Phải trả, phải nộp khác	139.609.629	484.054.189
Cộng	4.698.352.755	2.244.536.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	5.924.740.844	5.924.740.844	7.624.740.843	10.145.302.144	8.445.302.145	8.445.302.145
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (i)	5.924.740.844	5.924.740.844	7.624.740.843	10.145.302.144	8.445.302.145	8.445.302.145
Vay dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại thuyết minh V.14b)	7.717.305.695	7.717.305.695			5.317.305.695	5.317.305.695
Cộng	13.642.046.539	13.642.046.539			13.762.607.840	13.762.607.840

- (i) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng cho vay hạn mức số 855/2020/VCB.KHDN ngày 24 tháng 08 năm 2020, hạn mức cho vay là 13 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Công ty vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định, lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm là các tài sản theo các hợp đồng thế chấp lần lượt số 805/2019/VCB.KHDN, 806/2019/VCB.KHDN, 807/2019/VCB.KHDN ký ngày 22 tháng 05 năm 2019 và hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 688/2019/VCBQB.KHDN ký ngày 24 tháng 07 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b) Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay dài hạn	48.432.755.088	48.432.755.088	-	3.858.652.848	52.291.407.936	52.291.407.936
Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Quảng Bình (ii)	29.082.755.088	29.082.755.088	-	2.658.652.848	31.741.407.936	31.741.407.936
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (iii)	19.350.000.000	19.350.000.000	-	1.200.000.000	20.550.000.000	20.550.000.000
Cộng	48.432.755.088	48.432.755.088	-	3.858.652.848	52.291.407.936	52.291.407.936
Vay dài hạn đến hạn trả	(7.717.305.695)	(7.717.305.695)			(5.317.305.695)	(5.317.305.695)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình	(5.317.305.695)	(5.317.305.695)			(5.317.305.695)	(5.317.305.695)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình	(2.400.000.000)	(2.400.000.000)			-	-
Tổng Cộng	40.715.449.393	40.715.449.393			46.974.102.241	46.974.102.241

- (ii) Khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - chi nhánh Quảng Bình từ nguồn vốn vay ODA để thực hiện dự án "Nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã" được ký kết lại giữa Bộ Tài chính và Công ty theo Hiệp định vay phụ ngày 28 tháng 8 năm 1997 và Phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ký ngày 28 tháng 04 năm 2008 với giá trị gốc vay là 69.904.158.089 đồng với thời hạn vay 25 năm, thời gian ân hạn là 05 năm, lãi suất 5%/năm.
- (iii) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 877/2019/VCB.KHDN ngày 31 tháng 10 năm 2019; số tiền cho vay tối đa là 6 tỷ đồng, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án, thời hạn cho vay là 07 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Công ty sử dụng vốn vay để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án, lãi suất cho vay là trần lãi suất huy động vốn tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng cộng với mức biên (margin) được xác định tại thời điểm các bên ký hợp đồng tín dụng và được điều chỉnh ngay khi có thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam khi có thay đổi. Tài sản bảo đảm là các tài sản theo các hợp đồng thế chấp lần lượt số 805/2019/VCB.KHDN, 806/2019/VCB.KHDN, 807/2019/VCB.KHDN ký ngày 22 tháng 05 năm 2019 và hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 688/2019/VCBQB.KHDN ký ngày 11 tháng 06 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (iii) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 856/2020/VCB.KHDN ngày 24 tháng 08 năm 2020; số tiền cho vay tối đa là 16 tỷ đồng nhưng không vượt quá 77,5% tổng mức đầu tư của Phương án đầu tư mua lại Hệ thống Nhà máy nước Rào Đá, thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện phương án đầu tư mua lại hệ thống nhà máy nước Rào Đá đã được cấp thẩm quyền phê duyệt phù hợp với hợp đồng mua bán tài sản số 21/HĐMD ngày 04 tháng 05 năm 2020 giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất huyện Quảng Ninh và Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình, lãi suất cho vay là lãi suất cho vay có điều chỉnh: lãi suất cơ sở + 2%/năm đối với 2 năm đầu và lãi suất cơ sở + 2,5%/năm kể từ năm thứ 3 trở đi. Tài sản bảo đảm là các tài sản theo các hợp đồng thế chấp lần lượt số 805/2019/VCB.KHDN, 806/2019/VCB.KHDN, 807/2019/VCB.KHDN ký ngày 22 tháng 05 năm 2019 và hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 688/2019/VCBQB.KHDN ký ngày 11 tháng 06 năm 2019.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	7.717.305.695	5.317.305.695
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	30.869.222.780	21.269.222.780
Sau năm năm	9.846.226.613	25.704.879.461
Cộng	48.432.755.088	52.291.407.936
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	7.717.305.695	5.317.305.695
Số phải trả sau 12 tháng	40.715.449.393	46.974.102.241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	172.302.040.000	1.548.166.996	6.339.135.915	180.189.342.911
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	7.237.062.578	7.237.062.578
Chia cổ tức	-	-	(2.490.443.034)	(2.490.443.034)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	500.000.000	(500.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.120.436.335)	(3.120.436.335)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(228.256.546)	(228.256.546)
Số dư đầu kỳ	172.302.040.000	2.048.166.996	7.237.062.578	181.587.269.574
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	3.015.246.265	3.015.246.265
Chia cổ tức (*)	-	-	(2.670.681.620)	(2.670.681.620)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(3.966.380.958)	(3.966.380.958)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	600.000.000	(600.000.000)	-
Số dư cuối kỳ này	172.302.040.000	2.648.166.996	3.015.246.265	177.965.453.261

(*) Theo Nghị quyết số 108/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020, cụ thể như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 600.000.000 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý, điều hành doanh nghiệp, thưởng ban kiểm soát với số tiền là 3.966.380.958 đồng;
- Chia cổ tức với số tiền là 2.670.681.620 đồng. Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị xác định thời gian trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
UBND tỉnh Quảng Bình	113.815.040.000	113.815.040.000
Vốn cổ đông khác	58.487.000.000	58.487.000.000
Cộng	172.302.040.000	172.302.040.000

c) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.230.204	17.230.204
Số lượng cổ phiếu do Nhà nước nắm giữ	11.381.504	11.381.504
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.848.700	5.848.700
- Cổ phiếu phổ thông	17.230.204	17.230.204
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.230.204	17.230.204
- Cổ phiếu phổ thông	17.230.204	17.230.204
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.		

16. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Đồng thời, Công ty hoạt động trong phạm vi tỉnh Quảng Bình và không có công ty con nào khác. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động là bộ phận hoạt động lắp đặt ống nhánh và bộ phận sản xuất và cung cấp nước sạch. Tuy nhiên, doanh thu của bộ phận lắp đặt ống nhánh chiếm tỷ lệ dưới 10% so với tổng doanh thu của cả Công ty (chi tiết tại thuyết minh số VI.1). Do đó, Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước sạch	45.068.210.275	39.465.247.435
Doanh thu lắp đặt ống nhánh	4.061.006.358	3.670.082.231
Doanh thu khác	430.786.617	270.118.820
Cộng	49.560.003.250	43.405.448.486

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sạch	36.123.287.789	31.459.195.989
Giá vốn lắp đặt ống nhánh	3.481.166.465	3.199.181.537
Giá vốn của hoạt động khác	388.278.505	269.585.920
Cộng	39.992.732.759	34.927.963.446

3. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1.458.818.641	1.141.283.688
Cộng	1.458.818.641	1.141.283.688

4. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí vật liệu	1.237.975.104	1.082.110.876
Cộng	1.237.975.104	1.082.110.876

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương quản lý	1.096.200.000	979.200.000
Chi phí vật liệu quản lý	256.189.620	76.923.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	423.149.474	154.616.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	1.339.833.949	1.340.121.076
Cộng	3.115.373.043	2.550.860.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.769.057.831	3.751.803.337
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	3.769.057.831	3.751.803.337
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập	753.811.566	750.360.667
Giảm 30% thuế TNDN theo Nghị quyết số 116/2020/QH14	-	225.108.200
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	753.811.566	525.252.467

7. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.015.246.265	3.226.550.870
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (*)	1.652.551.051	1.768.359.717
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.362.695.214	1.458.191.153
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.230.204	17.230.204
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	79	85

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 được tính bằng tỷ lệ Quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích trên lợi nhuận sau thuế của năm 2020 nhân với Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Công ty thực hiện điều chỉnh lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 như sau:

	Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	3.226.550.870	-	3.226.550.870
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.700.408.447	67.951.270	1.768.359.717
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.526.142.423	(67.951.270)	1.458.191.153
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.230.204	-	17.230.204
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	89	(4)	85

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.224.650.302	4.587.560.036
Chi phí nhân công	18.814.212.691	16.612.731.516
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.247.635.561	10.448.150.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	7.059.582.352	6.912.492.503
Cộng	44.346.080.906	38.560.934.666

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC


1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thù lao Hội đồng quản trị, Thu nhập của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng quản trị	702.720.000	524.160.000
Ông Lê Anh Dũng	207.360.000	201.600.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	184.320.000	172.800.000
Ông Lê Văn Nghĩa	155.520.000	149.760.000
Ông Trần Văn Tiến	155.520.000	-
Thù lao Hội đồng quản trị	14.400.000	7.200.000
Ông Nguyễn Thế Minh	7.200.000	7.200.000
Ông Ngô Thành Chung	7.200.000	-
Ông Lê Minh Chương	7.200.000	7.200.000
Cộng	717.120.000	531.360.000

2. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.


Lê Thị Thu Hà
Người lập biểu


Lê Minh Chương
Kế toán trưởng



Lê Anh Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 10 tháng 08 năm 2021